CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY DỆT MAY MIỀN NAM – VINATEX - NHÀ MÁY MAY VINATEX KIÊN GIANG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA NHÀ MÁY MAY VINATEX KIÊN GIANG

An Giang, Tháng 12 năm 2025

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY DỆT MAY MIỀN NAM – VINATEX - NHÀ MÁY MAY VINATEX KIÊN GIANG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA NHÀ MÁY MAY VINATEX KIÊN GIANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
GIÁM ĐỐC

Lâm Quốc Huy

CHỦ ĐẦU TƯ:
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY DỆT MAY MIỀN NAM -VINATEX- NHÀ MÁY MAY VINATEX KIÊN GIANG
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sáng

An Giang, Tháng 12 năm 2025

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC

Chương I 6
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....6
1. Tên chi nhánh công ty:.....6
2. Tên cơ sở:.....6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của nhà máy:.....8
3.1. Công suất hoạt động của nhà máy:.....8
3.2. Công nghệ sản xuất của nhà máy: 8
3.3. Sản phẩm của nhà máy: 9
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của nhà máy:.....9
5. Các thông tin khác liên quan đến công ty:.....10
Chương II 14
SỰ PHÙ HỢP CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY VỚI QUY HOẠCH, ...14
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....14
1. Sự phù hợp của nhà máy với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: 14
2. Sự phù hợp của nhà máy đối với khả năng chịu tải của môi trường:.....14
Chương III.....18
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP 18
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....18
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:.....18
1.1. Thu gom, thoát nước mưa: 18
1.2. Thu gom, thoát nước thải:.....18
1.3. Xử lý nước thải: 19
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 23
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: 30
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:.....31
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: 32
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: 33

Chương IV.....37
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....37
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải : 37
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 38
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: 39
Chương V.....40
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 40
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường: 40
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải: 40
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải: 45
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải: 47
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:.....48
Chương VI.....49
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH.....49
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 49
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:.....49
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:.....49
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải: 49
2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....49
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:.....49
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:.....51
Chương VII 52
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 52

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
KH	Kế hoạch
KL	Kết luận
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
TU	Tỉnh ủy
UBND	Ủy ban nhân dân
KCS	Kiểm tra chất lượng sản phẩm
DO	Diesel oil (dầu điêzel)
HĐND	Hội đồng nhân dân
BXD	Bộ Xây dựng
BKHCN	Bộ Khoa học và Công nghệ

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Tọa độ vị trí của dự án (hệ tọa độ VN 2000) 7
Bảng 2: Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng.....10
Bảng 3: Các hạng mục công trình chính.....10
Bảng 4: Các hạng mục công trình phụ trợ. 11
Bảng 5: Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. 11
Bảng 6. Bảng cân bằng đất đai.....12
Bảng 7**:** Kết quả phân tích nước mặt tháng 9 năm 2024 14
Bảng 8: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý tại nhà máy năm 2024 15
Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí năm 2024 16
Bảng 10: Thông số kỹ thuật các hạng mục trong hệ thống xử lý nước thải.....22
Bảng 11: Máy móc thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý của nhà máy 23
Bảng 12: Hóa chất sử dụng 23
Bảng 13: Đặc tính kỹ thuật lò hơi 25
Bảng 14: Định mức tiêu hao điện năng, hoá chất cho quá trình vận hành lò hơi 27
Bảng 15: Danh mục công trình thiết bị xử lý khí thải lò hơi 27
Bảng 16: Danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy 31
Bảng 17: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đề nghị cấp giấy phép 37
Bảng 18: Giới hạn các thông số ô nhiễm theo dòng khí thải đề nghị cấp phép .38
Bảng 19: Giới hạn cho phép mức áp suất âm tại các vị trí lao động 39
Bảng 20: Mức cho phép gia tốc hiệu chỉnh theo thời gian tiếp xúc 39
Bảng 21: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt trước xử lý tại nhà máy năm 2022.....40
Bảng 22: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý tại nhà máy năm 2022 41
Bảng 23: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt trước xử lý tại nhà máy năm 2023.....42
Bảng 24: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý tại nhà máy năm 2023 43
Bảng 25: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt trước xử lý tại nhà máy năm 2024.....43
Bảng 26: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý tại nhà máy năm 2024 44

Bảng 27: Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí năm 2022 45
Bảng 28: Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí năm 2023 46
Bảng 29: Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí năm 2024 47
Bảng 30: Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải phát sinh và biện pháp thu gom, xử lý 48
Bảng 31. Kế hoạch giám sát môi trường nước thải 49
Bảng 32. Kế hoạch giám sát khí thải 50
Bảng 33. Kế hoạch giám sát môi trường nước mặt 50

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ đồ vị trí của dự án 6
Hình 2. Quy trình sản xuất tại nhà máy 8
Hình 3**:** Quy trình quản lý, điều hành tại công ty.....13
Hình 4. Quy trình thu gom, thoát nước mưa chảy tràn.....18
Hình 5. Quy trình thu gom, xử lý nước tại nhà máy.....18
Hình 6. Quy trình xử lý nước thải từ khí thải lò hơi.....19
Hình 7. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 21
Hình 8. Quy trình xử lý khí thải lò hơi 24
Hình 9. Quy trình quản lý, xử lý chất thải nguy hại 32

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chi nhánh công ty:

Chi nhánh Công ty TNHH tổng công ty dệt may Miền Nam -Vinatex- Nhà máy may Vinatex Kiên Giang

- Địa chỉ văn phòng: Ngã ba Lộ Quẹo, ấp An Hòa, xã Gò Quao, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo pháp luật của chi nhánh công ty: Ông Nguyễn Văn Sáng – Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 02973.598888, fax: 02973.595595

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0313767685-003 đăng ký lần đầu ngày 31/5/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/4/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

2. Tên cơ sở:

Nhà máy may Vinatex Kiên Giang

- Địa điểm: Ngã ba Lộ Quẹo, ấp An Hòa, xã Gò Quao, tỉnh An Giang, có tổng diện tích đất xây dựng nhà máy là 23.994,2 m^2. Vị trí giới hạn khu đất như sau:

+ Phía Đông: giáp đất các hộ dân.
+ Phía Tây: giáp Quốc lộ 61 và kênh Lộ Quẹo.
+ Phía Nam: giáp Quốc lộ 61 và kênh An Thọ.
+ Phía Bắc: giáp với đất các hộ dân.

Sơ đồ vị trí của dự án:



Hình 1. Sơ đồ vị trí của dự án

Bảng 1: Tọa độ vị trí của dự án (hệ tọa độ VN 2000)

STT	Tên điểm	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)
1	A	1078130,075	589011,672
2	B	1078170,164	589205,126
3	C	1077993,053	589121,730
4	D	1077996,142	589027,921
5	E	1078020,055	589008,665

- Các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 1235806341 chứng nhận lần đầu ngày 09/9/2014 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 13/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

+ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0313767685-003 đăng ký lần đầu ngày 31/5/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/4/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

+ Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may Vinatex Kiên Giang của Tập đoàn dệt may Việt Nam.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 322/GP-UBND ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang cấp cho chi nhánh Công ty.

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 2647/GP-UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang cấp cho chi nhánh Công ty.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CĐ 881222 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp ngày 24/6/2016 cho Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 91.000205.T cấp lần 02 ngày 06/11/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho chi nhánh Công ty.

- Tiến độ thực hiện xây dựng nhà máy: tháng 7-12/2014 hoàn tất các thủ tục hồ sơ chuẩn bị đầu tư và triển khai thi công nhà xưởng và lắp đặt thiết bị đến tháng 4/2015, đưa vào sử dụng và hoạt động sản xuất trong tháng 4/2015.

- Quy mô của cơ sở:

+ Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Dự án có tổng mức đầu tư là 109.300.000.000 đồng, căn cứ khoản 3 Điều 10 của Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng, có tiêu chí phân loại Dự án nhóm B; Dự án thuộc Mục III (Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục IV Phần A(Dự án công nghiệp khác)), nhóm B, phụ lục I của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật đầu tư công.

+ Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về môi trường: Dự án thuộc

thuộc mục số 2, phần II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Nhà máy không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường được quy định chi tiết tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ (Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công hàng may mặc.
- Phân nhóm dự án đầu tư: Nhà máy thuộc nhóm III .

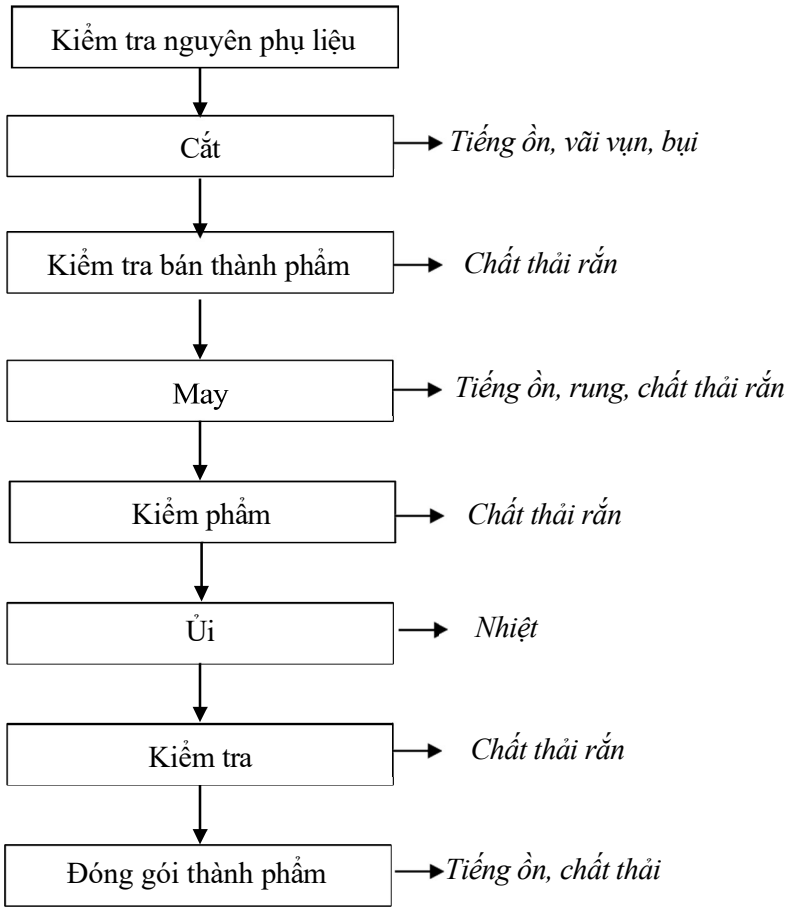
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của nhà máy:

3.1. Công suất hoạt động của nhà máy:

Nhà máy sản xuất và gia công hàng may mặc với công suất thiết kế khoảng 3.600.000 triệu sản phẩm (quần nữ xuất khẩu)/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của nhà máy:

*** Quy trình sản xuất**



Hình 2. Quy trình sản xuất tại nhà máy

Giải thích quy trình:

Quy trình sản xuất, hệ thống dây chuyền có thể tóm lược gồm 7 bước như sau:

+ Bước 1: Bộ phận kế hoạch sản xuất làm việc với khách hàng về các yêu cầu của mã hàng: tiến độ giao hàng, thời gian cung cấp nguyên phụ liệu, thời gian sản xuất, hoàn thành đóng gói có thể giao hàng, cung cấp tài liệu, quần mẫu.

+ Bước 2: Nguyên phụ liệu nhập về kho sẽ được kiểm tra về số lượng, chủng loại, chất lượng.

+ Bước 3: Phòng Kỹ thuật chuẩn bị: nhận quần mẫu, mẫu rập tiến hành may mẫu, duyệt mẫu, làm sơ đồ cắt.

+ Bước 4: Tổ cắt căn cứ vào kế hoạch và sơ đồ của Phòng Kỹ thuật chuẩn bị tiến hành cắt nguyên liệu ra bán thành phẩm.

+ Bước 5: Các chuyền may nhận bán thành phẩm từ tổ cắt làm ra thành phẩm quần.

+ Bước 6: Tổ ủi và hoàn thành nhận hàng về xử lý: ủi, đóng gói và nhập kho thành phẩm.

+ Bước 7: Xuất hàng từ kho thành phẩm.

Các khâu sản xuất đều được kiểm tra chất lượng sản phẩm kỹ lưỡng, từ nguyên liệu đầu vào, bán thành phẩm, thành phẩm tại các phân xưởng, xí nghiệp sản xuất thông qua các KCS của phân xưởng, xí nghiệp. Sau đó sản phẩm được KCS của công ty kiểm lại cùng với khách hàng đánh giá lại chất lượng sản phẩm trước khi xuất xưởng.

Quy trình sản xuất đã và đang được sản xuất trong các xưởng, xí nghiệp may của các công ty may trong nước và đã được người tiêu dùng tại nhiều quốc gia trên thế giới chấp nhận. Với qui trình sản xuất khép kín và hệ thống quản lý chất lượng chặt chẽ, sản phẩm xuất xưởng đạt chuẩn yêu cầu của khách hàng.

3.3. Sản phẩm của nhà máy:

Nhà máy sản xuất và gia công hàng may mặc với Nhà máy sản xuất và gia công hàng may mặc với công suất thiết kế khoảng 3.600.000 triệu sản phẩm (quần nữ xuất khẩu)/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của nhà máy:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho quá trình hoạt động của Nhà máy như sau: Do dự án chủ yếu là gia công sản phẩm cho nước ngoài nên nguyên phụ liệu sẽ do khách hàng nước ngoài cung cấp hoặc chỉ định nhà cung cấp trong nước.

Bảng 2: Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng

Stt	Nguyên, nhiên liệu	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng	Nguồn cung cấp
1	Vải, thun	Tấn/tháng	80	Nhập khẩu
2	Chỉ, phụ liệu ngũ kim	Tấn/tháng	5	Trong nước
3	Củi trấu	Tấn/tháng	72	Trong nước
4	Dầu Do	Lít/giờ	6,5	Trong nước

- Nguồn điện: tổng lượng điện tiêu thụ cho hoạt động năm 2023 khoảng 659.600KWh.

- Nguồn nước: Nguồn nước cung cấp cho hoạt động của Dự án được đấu nối từ hệ thống cấp nước khu vực. Mạng lưới cấp nước cho Dự án được thiết kế theo mạch nhánh cung cấp cho toàn bộ Dự án và nước ngầm giếng khoan tại nhà máy. Nhu cầu sử dụng như sau:

Nhà máy sử dụng nước cho các mục đích như sinh hoạt, sản xuất, tưới cây, rửa đường giao thông, nước cấp chữa cháy trong chi nhánh công ty và nhu cầu khác với tổng lượng nước sử dụng khoảng 303,23m^3/ngày đêm.

5. Các thông tin khác liên quan đến công ty:

Tổng diện tích đất xây dựng của công ty là 23.994,2 m^2, bao gồm các hạng mục sau:

Bảng 3: Các hạng mục công trình chính.

Stt	Hạng mục	Diện tích xây dựng *(m^2)*		Tiến độ xây dựng
		Theo ĐTM	Hiện tại	
1	Nhà xưởng sản xuất	5.737	5.737	Hoàn thành 2015
2	Nhà kho	2.904	2.904	Hoàn thành 2015
3	Nhà văn phòng 2 tầng	445	445	Hoàn thành 2015
4	Nhà ăn công nhân	1.082	1.082	Hoàn thành 2015
5	Nhà nồi hơi, kho than, khí nén, phế liệu	607	607	Hoàn thành 2015
6	Nhà ở cán bộ	452	452	Hoàn thành 2015

7	Nhà xe công nhân	1.076	1.076	Hoàn thành 2015
8	Nhà bảo vệ 1 và 2	53	53	Hoàn thành 2015
9	Nhà xe cán bộ nhân viên	176	176	Hoàn thành 2015
Tổng		**12.529**	**12.529**	

- Các hạng mục công trình phụ trợ.

Bảng 4: Các hạng mục công trình phụ trợ.

Stt	**Hạng mục**	**Diện tích xây dựng *(m²)***		**Tiến độ xây dựng**
		Theo ĐTM	**Hiện tại**	
1	Trạm điện	9	9	Hoàn thành 2015
2	Bể nước ngầm	50	50	Hoàn thành 2015
3	Hồ cảnh quan	50	50	Hoàn thành 2015
4	Đường nội bộ	5.443	5.443	Hoàn thành 2015
5	Cây xanh	6.265	5.831,2	Hoàn thành 2015
Tổng		**11.817**	**11.383,2**	

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Bảng 5: Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Stt	**Hạng mục**	**Diện tích xây dựng *(m²)***		**Tiến độ xây dựng**
		Theo ĐTM	**Hiện tại**	
1	Trạm xử lý nước thải	50	50	Hoàn thành 2015
2	Khu tập kết chất thải rắn	20	20	Hoàn thành 2015
3	Kho chứa chất thải nguy hại	9	9	Hoàn thành 2015
Tổng		**79**	**79**	

Bảng 6. Bảng cân bằng đất đai

Stt	Hang mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Tỉ lệ %
1	Nhà xưởng sản xuất	5.737	23.91
2	Nhà kho	2.904	12.10
3	Nhà văn phòng 2 tầng	445	1.85
4	Nhà ăn công nhân	1.082	4.51
5	Nhà nồi hơi, kho than, khí nén, phế liệu	607	2.53
6	Nhà ở cán bộ	452	1.88
7	Nhà xe công nhân	1.076	4.48
8	Nhà bảo vệ 1 và 2	53	0.22
9	Nhà xe cán bộ nhân viên	176	0.73
10	Trạm điện	9	0.04
11	Bể nước ngầm	50	0.21
12	Hồ cảnh quan	50	0.21
13	Đường nội bộ	5.443	22.68
14	Cây xanh	5.831,2	24.30
15	Trạm xử lý nước thải	50	0.21
16	Khu tập kết chất thải rắn	20	0.08
17	Kho chứa chất thải nguy hại	9	0.04
	Tổng cộng	23.994,2	100,00

- Danh mục máy móc, thiết bị tại nhà máy: theo phụ lục kèm theo

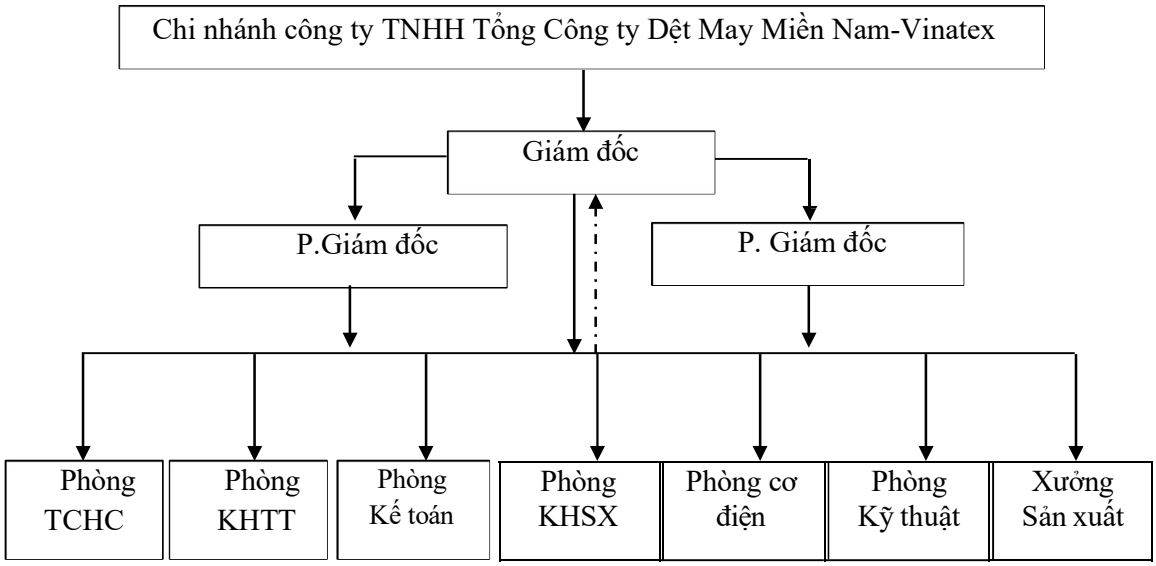
- Nguồn vốn: Tổng mức đầu tư của toàn dự án: 109.300.000.000 đồng. Trong đó kinh phí bảo vệ môi trường là 745.000.000 đồng.

- Tiến độ thực hiện xây dựng nhà máy: hoàn thành đưa vào hoạt động tháng 4 năm 2015.

- Tổ chức hoạt động của nhà máy:

+ Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý và thực hiện dự án.

Cơ cấu tổ chức bao gồm: Ban lãnh đạo, các bộ phận chuyên môn và đội ngũ công nhân.



Hình 3**:** Quy trình quản lý, điều hành tại công ty

*** Cơ cấu lao động:** tổng cộng khoảng 1.369 người, cụ thể:

- Giám đốc: 1 người
- Phó giám đốc: 2 người
- Quản đốc phân xưởng: 4
- Phòng tổ chức hành chính: 42 người
- Phòng lao động tiền lương: 4 người
- Phòng kế toán: 5 người
- Phòng KHTT: 33 người
- Phòng cơ điện: 19 người
- Phòng kỹ thuật và may mẫu: 64 người
- Tổ cắt: 86 người
- Bộ phận may: 900 người.
- Tổ KCS: 103 người.
- Tổ hoàn thành:106 người.

*** Khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định:** Nhà máy đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của nhà máy với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Nhà máy nằm trong khu quy hoạch kinh tế, dịch vụ ngã 3 Lộ Quẹo nằm trên Quốc lộ 61, cách trung tâm hành chính Gò Quao 4km, cách rạch giá 45km; cách Vị Thanh Hậu Giang 19km. Vị trí nhà máy là phù hợp với phân vùng môi trường theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Sự phù hợp của nhà máy đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Nhà máy may Vinatex Kiên Giang, nước thải sinh hoạt của nhà máy sẽ được xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo quy định và sẽ xả ra nguồn tiếp nhận là Kênh An Thọ.

Bảng 7**:** Kết quả phân tích nước mặt tháng 9 năm 2024

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08: 2023/BTNMT
			NM1 (6/2024)	NM2 (6/2024)	
1	pH	-	6,76	6,79	**6 – 8,5**
2	TSS	mg/L	40	34	**100**
3	COD	mg/L	11	8	**15**
4	BOD_5 (20^0C)	mg/L	4	5	**6**
5	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	5,45	5,35	**≥5**
6	Amoni (NH_4^+)	mg/L	0,29	0,24	**0,3**
7	Photphat (tính theo P)	mg/L	0,033	0,026	**-**
8	Nitrat (tính theo N)	mg/L	KPH	KPH	**-**
9	Coliforms	MPN/100ml	1.400	1.200	**5.000**

(Nguồn: Trung tâm công nghệ môi trường phân tích).

- NM1: Nước mặt tại kênh An Thọ, giáp vị trí dự án về phía Đông phân tích ngày 21/9/2024.

- NM2: Nước mặt tại kênh Lộ Quẹo, giáp vị trí dự án về phía Tây Bắc phân tích ngày 21/9/2024.

Nhận xét: qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại các kênh An Thọ và kênh Lộ Quẹo tháng 9 năm 2024 và so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép chứng tỏ chất lượng nước mặt khu vực chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

Tuy nhiên, theo báo cáo xả nước thải vào nguồn nước của nhà máy đã được UBND tỉnh cấp tại Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 322/GP-UBND ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh cấp cho chi nhánh Công ty, nội dung báo cáo có đánh giá sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải tại nhà máy là Kênh An Thọ cơ bản còn khả năng tiếp nhận nước thải của nhà máy khi nước thải đã xử lý đảm bảo Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo quy định.

Bảng 8: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý tại nhà máy năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ			QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B, K=1 $C=C_{max}$
			NT1	NT2	NT3	
1	pH	-	7,01	6,91	6,8	5,5-9
2	TSS	mg/l	21	18	31	100
3	BOD_5	mg/l	19	24	28	60
4	TDS	mg/l	450	484	470	1.000
5	Sunfua	mg/l	0,075	0,46	KPH	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,51	4,2	3,6	20
7	NO_3^-	mg/l	KPH	KPH	KPH	60
8	PO_4^{3-}	mg/l	2,95	3,1	5,5	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH	KPH	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	10
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	1.700	2.000	1.400	5.000

(Nguồn: Trung tâm công nghệ môi trường phân tích).

Ghi chú:

NT1: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 26/02/2024

NT2: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 22/6/2024

NT3: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 21/9/2024

Nhận xét: đối với nước thải đầu ra sau xử lý 9 tháng năm 2024 so sánh với quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, $C=C_{max}$) cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong quy chuẩn cho phép chứng tỏ chất lượng nước thải đảm bảo đạt theo quy định khi thải ra nguồn tiếp nhận.

*** Đánh giá khả năng tiếp nhận, sức chịu tải của môi trường không khí, tiếng ồn khu vực dự án:**

Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ			QCVN 05:2013/BTNMT *(Trung bình 01 giờ)*
			KT1	KT2	KT3	
1	Nhiệt độ	^0C	31,5	31,8	31,6	-
2	Độ ẩm	%	63,4	65,5	68,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,9	1,02	0,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	67,9	69,4	68,9	70(QCVN 26:2010/BTNMT)
5	Tổng Bụi lơ lửng	$\mu g/m^3$	159	210	179	300
6	CO	$\mu g/m^3$	7.190	6.167	KPH	30.000
7	NO_2	$\mu g/m^3$	68	70	79	200
8	H_2S	$\mu g/m^3$	KPH	KPH	KPH	42(QCVN 06:2009/BTNMT)
9	SO_2	$\mu g/m^3$	56	55	62	350
10	NH_3	$\mu g/m^3$	KPH	KPH	KPH	200(QCVN 06:2009/BTNMT)

(Nguồn: Trung tâm công nghệ môi trường phân tích).

KT1: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 26/02/2024

KT2: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 22/6/2024.

KT3: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 21/9/2024

***Nhận xét**:* Qua kết quả phân tích môi trường không khí sau hệ thống xử lý khí 9 tháng năm 2024 và so sánh với QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

***Đánh giá khả năng chịu tải đối với chất thải rắn, CTNH:**

Quá trình hoạt động nhà máy có phương án quản lý các chất thải như sau:

- Chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và chuyển đến khu vực lưu chứa để đơn vị thu gom rác của địa phương đến thu gom.

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và xử lý như sau: đối với chất thải có khả năng tái chế thu gom bán lại cho cơ sơ thu mua phế liệu;

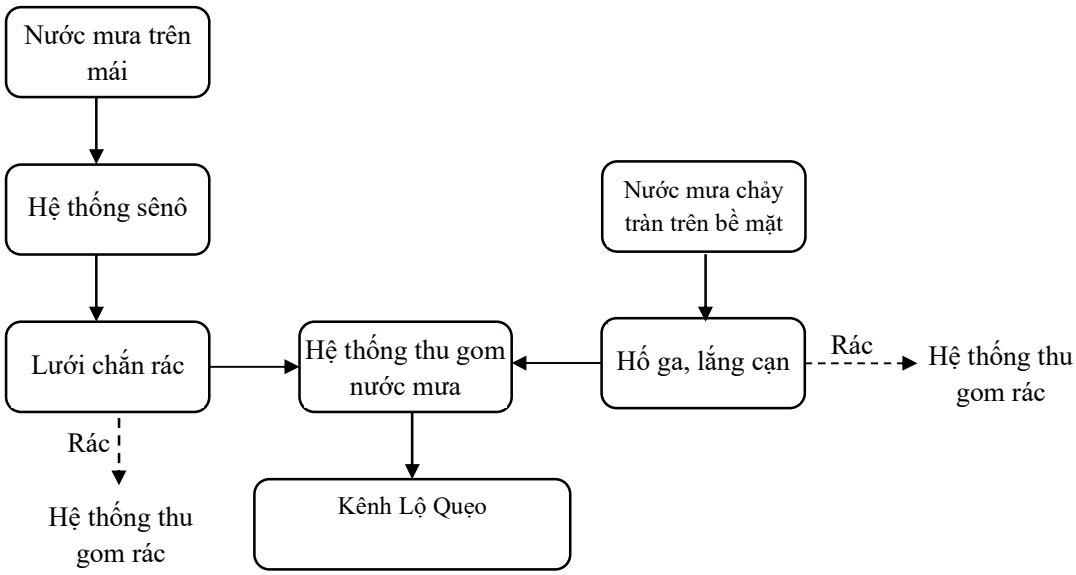
- Chất thải nguy hại: Được thu gom chuyển vào kho chứa CTNH để đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép đến thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.

Việc quản lý chất thải rắn và CTNH tại Công ty được thực hiện chặt chẽ, hợp đồng với đơn vị đến thu gom, xử lý đầy đủ theo đúng quy định nên không gây tác động đến môi trường.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

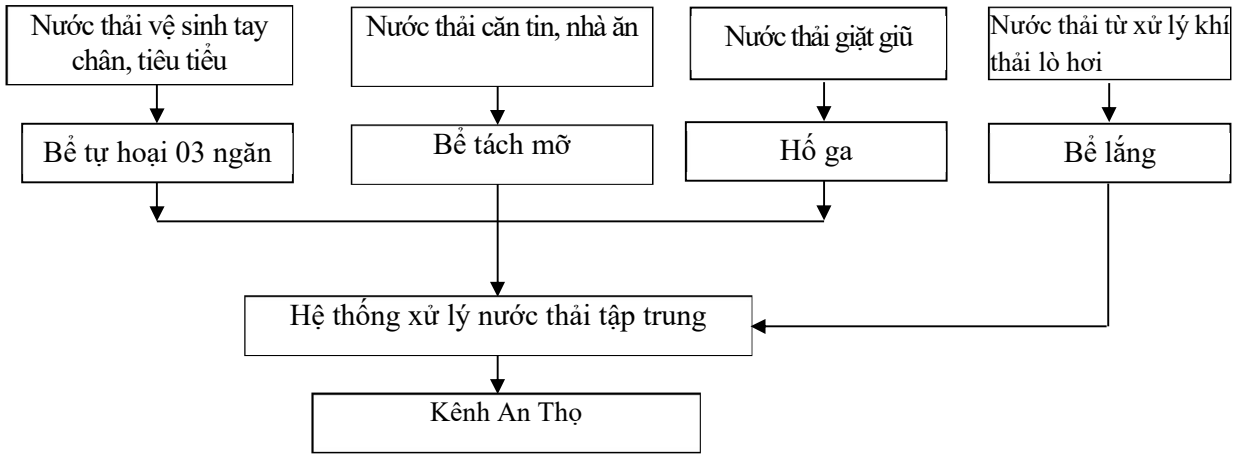
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:



Hình 4. Quy trình thu gom, thoát nước mưa chảy tràn

Thuyết minh quy trình: Nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom riêng biệt bằng hệ thống cống và các hố ga, đảm bảo dung tích lắng lọc, được bố trí dọc theo sân đường để chắn rác và lắng cát trước khi thoát trực tiếp ra kênh theo quy hoạch chung. Hệ thống thoát nước sử dụng cống tròn bê tông cốt thép có đường kính D600-D2000 và BxH=2,5x1,5. Độ dốc dọc cống lấy tối thiểu là 1/D và độ sâu chôn cống ban đầu là H≥0,7m.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:



Hình 5. Quy trình thu gom, xử lý nước tại nhà máy

- Công trình thu gom nước thải:

Đối với nước thải vệ sinh tay chân, tiêu tiểu: nước thải từ khu vực nhà vệ sinh sau khi qua hầm tự hoại 03 ngăn được dẫn ra vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải căn tin, nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải giặt giũ được dẫn qua hố ga lắng cặn được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các loại nước thải sinh hoạt sau khi qua hệ thống xử lý tập trung sẽ được thải ra kênh An Thọ.

- Công trình thoát nước thải:

Các loại nước thải sinh hoạt sau khi qua hệ thống xử lý tập trung sẽ được thải ra kênh An Thọ.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: vị trí tiếp nhận nước thải Kênh An Thọ.

+ Tọa độ xả thải: X= 1077985m; Y= 589107m

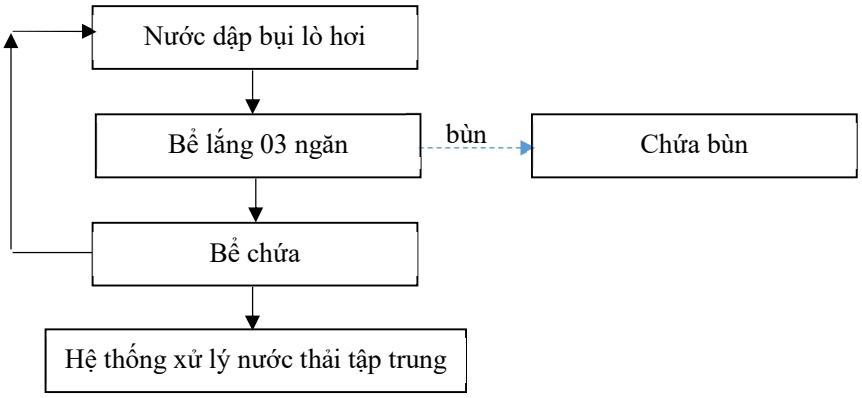
+ Phương thức xả thải: tự chảy.

+ Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ.

1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Xử lý nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi

- Quy mô, công suất: lưu lượng nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi khoảng 1,5m^3/ngày đêm, được xử lý bằng quy trình như sau:



Hình 6. Quy trình xử lý nước thải từ khí thải lò hơi

Giải thích quy trình:

Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi đốt củi trấu được chảy vào bể lắng 03 ngăn, nhờ trọng lực các cặn này sẽ lắng xuống, nước trong chảy về bể chứa. Nước từ bể chứa được bơm tuần hoàn trở lại để dập bụi, cuối ngày, lượng nước dập bụi sẽ được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Bùn sinh ra sẽ được bơm qua bể chứa bùn định kỳ. Bùn được lưu trữ tại bể chứa bùn, định kỳ 1 năm thuê đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung được bơm tuần hoàn trở lại để xử lý nước thải lò hơi.

Kích thước các bể:

+ Bể lắng: 1,2m x 1,0m x 1,5m = 1,8m^3. Cấu tạo: bê tông cốt thép.

+ Bể chứ nước: 1,2m x 0,5m x 1,5m = 0,9m^3. Cấu tạo: bê tông cốt thép.

+ Bể chứa bùn: 1,2m x 0,5m x 1,5m = 0,9m^3. Cấu tạo: bê tông cốt thép.

1.3.2. Xử lý nước thải sinh hoạt

- Quy mô, công suất: Tổng lượng nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn, nước thải xử lý khí thải là 78,782m^3/ngày đêm, trong đó:

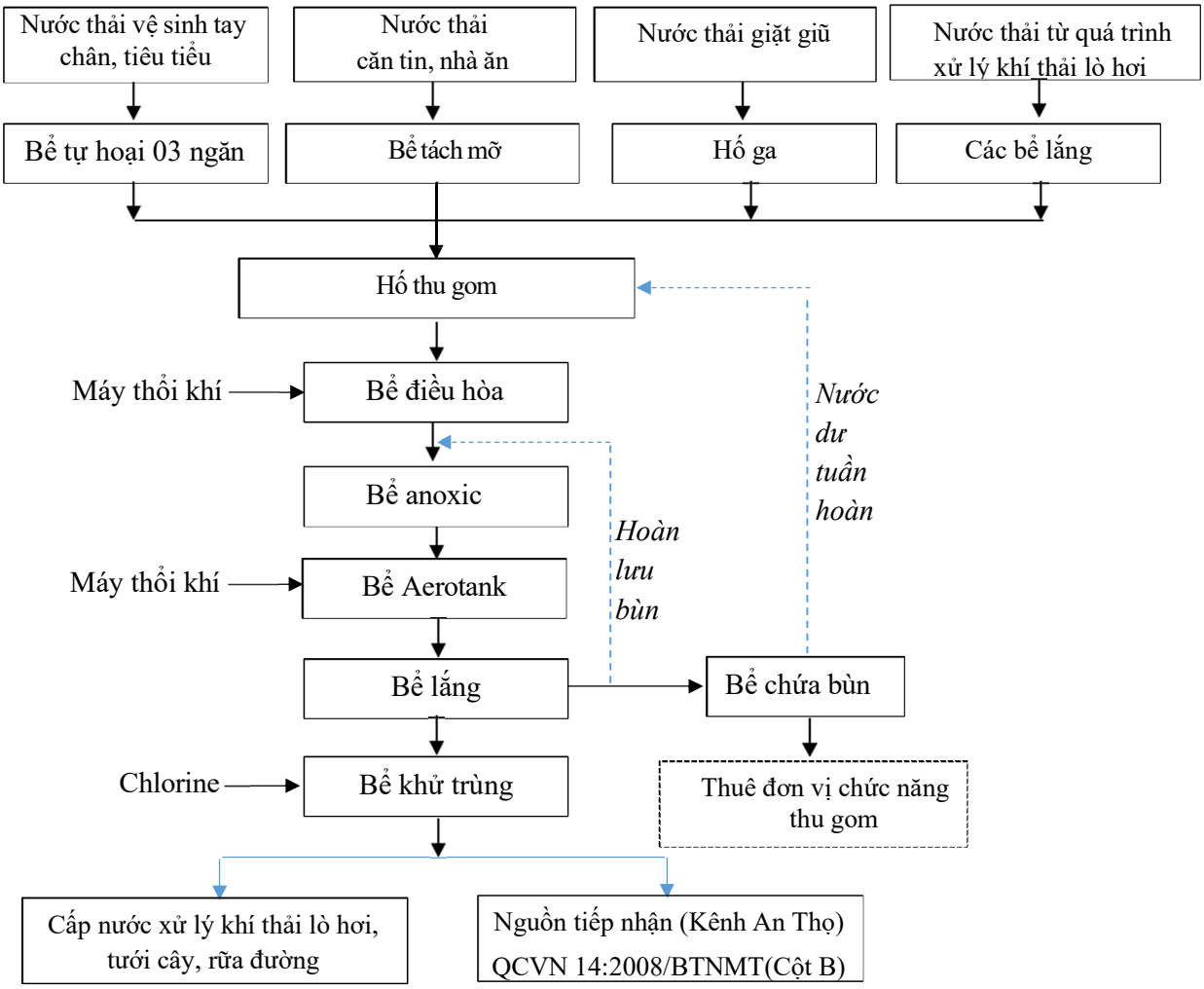
+ Nước thải sinh hoạt cần xử lý 49,922 m^3/ngày đêm được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 03 ngăn âm phía dưới nhà vệ sinh với tổng thể tích các hầm tự hoại là 147,82m^3. Nước thải sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý tập trung.

+ Nước thải nhà ăn cần xử lý là 27,36m^3/ngày đêm, được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ (kích thước ngăn dầu, lắng cặn: 1m x1m x1m và ngăn thu nước: 05,m x 1m x1m). Nước thải sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý tập trung.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi khoảng 1,5m^3/ngày đêm, được xử lý sơ bộ bằng các bể sau đó chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung được xử lý bằng phương pháp sinh học với công suất 80m^3/ngày đêm, quy trình xử lý như sau:

- Quy trình xử lý:



Hình 7. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

Giải thích quy trình:

Nước thải từ hoạt động sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại, nước thải khu vực căn tin sau khi qua bể tách mỡ và nước thải khu nhà giặt sau khi qua hệ thống xử lý tất cả được được dẫn vào vào hố thu gom. Từ đây, nước thải sẽ được bơm lên thiết bị lược rác để tách các chất thải rắn có kích thước nhỏ trước khi tự chảy xuống Bể điều hòa.

Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải một cách ổn định trước khi đưa vào các công trình đơn vị phía sau. Máy thổi khí có nhiệm vụ cấp khí vào bể nhằm xáo trộn để giải phóng lượng chlor dư trong nước thải, đồng thời phân hủy một phần chất hữu cơ trong nước thải.

Nước thải từ bể điều hòa được bơm vào Bể Anoxic. Với điều kiện thiếu oxy (anoxic), quá trình khử NO_3- thành N_2 tự do được thực hiện, và N_2 tự do sẽ

thoát ra ngoài không khí. Hàm lượng N tổng trong nước thải giảm xuống đạt mức cho phép. Quá trình chuyển hóa N hữu cơ trong nước thải dưới dạng amoni thành nitơ tự do được chia thành 02 giai đoạn:

1. Quá trình Nitrification (xảy ra trong bể aerotank):

$NH_4+ + 2O_2$ $NO_3- + 2H+ + H_2O$

2. Quá trình Denitrification (xảy ra trong bể anoxic):

NO_3- N_2

Sau đó nước thải tiếp tục đi qua bể sinh học hiếu khí là bể Aerotank. Tại đây, các chất hữu cơ còn lại trong nước thải sẽ được xử lý triệt để. Máy thổi khí được vận hành liên tục nhằm duy trì bùn sinh học ở trạng thái lơ lửng và cung cấp oxy cho vi sinh vật hiếu khí hoạt động. Trong điều kiện thổi khí liên tục, quần thể vi sinh vật hiếu khí sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO2, H2O… theo phản ứng sau:

Chất hữu cơ + Vi sinh vật hiếu khí H2O + CO2 + sinh khối mới + …

Bên cạnh đó, trong môi trường hiếu khí (oxic) vi khuẩn hấp phụ phospho, nitơ cao hơn mức bình thường, phospho và nitơ lúc này không những chỉ cần cho việc tổng hợp, duy trì tế bào và vận chuyển năng lượng mà còn được vi khuẩn chứa thêm một lượng dư vào trong tế bào để sử dụng ở các giai đoạn hoạt động tiếp sau. Tại bể aerotank có đặt bơm chìm - PW- 303A/B để tuần hoàn lượng nước đã thực hiện xong quá trình nitrat hóa về bể anoxic giúp hoàn thành qui trình xử lý nitơ.

Nước thải sau khi ra khỏi bể sinh học hiếu khí sẽ chảy tràn qua Bể lắng sinh học. Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn (vi sinh vật). Phần bùn lắng này chủ yếu là vi sinh vật trôi ra từ bể Aerotank. Phần bùn sau khi lắng được bơm vào bể Anoxic nhằm duy trì nồng độ vi sinh cho vi sinh vật hoạt động. Phần bùn dư sẽ được dẫn về Bể chứa bùn.

Nước từ bể lắng sẽ chuyển qua bể khử trùng dung dịch hóa chất khử trùng (dung dịch NaOCl 10%) được bơm định lượng châm vào thiết bị khử trùng nhằm xử lý triệt để các vi trùng gây bệnh như E. Coli, Coliform,…Nước thải sau khi qua bể khử trùng đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột B và sau đó qua xả ra nguồn tiếp nhận (kênh An Thọ). Một phần nước thải được tuần hoàn lại cho quá trình xử lý khí thải lò hơi và sử dụng cho mục đích tưới cây, rữa đường.

Bảng 10: Thông số kỹ thuật các hạng mục trong hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục công trình	ĐVT	Kích thước (m)	Vật liệu	Số lượng
1	Bể thu gom	Bể	1,7 x 1 x 2,5	BTCT	01
2	Bể điều hòa	Bể	5 x 2 x 4,5	BTCT	01
3	Bể Anoxic	Bể	1,9 x 1,9 x 4,5	BTCT	01

4	Bể Aerotank	Bể	5 x 3 x 4,5	BTCT	01
5	Bể lắng đứng	Bể	1,9 x 1,9 x 4,5	BTCT	01
6	Bể khử trùng	Bể	1,9 x 0,5 x 4,5	BTCT	01
7	Bể chứa bùn	Bể	1,9 x 2,2 x 4,5	BTCT	01

Bảng 11: Máy móc thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý của nhà máy

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	năm sản xuất
1	Song chắn rác	01	Việt Nam	2016
2	Bơm nước thải	02	Nhật	2016
3	Máy thổi khí	02	Nhật	2016
4	Đĩa phân phối khí	02	Việt Nam	2016
5	Vi sinh vật	01	Việt Nam	2016
6	Hệ thống gạt bùn	01	Việt Nam	2016
7	Giảm tốc	01	Việt Nam	2016
8	Khung gạt bùn	01	Việt Nam	2016
9	Bơm bùn	02	Nhật	2016
10	Bơm định lượng	02	Nhật	2016
11	Bồn chứa chlorine	01	Việt Nam	2016
12	Hệ thống đường ống kỹ thuật	01	Việt Nam	2016
13	Hệ thống điều khiển	01	Việt Nam	2016

Hiện tại, trong quá trình vận hành hệ thống sử dụng hóa chất chlorine, khử trùng nước thải. Lượng hóa chất cụ thể như sau:

Bảng 12: Hóa chất sử dụng

Stt	Danh mục	Đơn vị	Lượng sử dụng
1	Chlorine	Kg/tháng	10

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải, bụi từ các phương tiện giao thông, vận chuyển

Quy định khu vực riêng cho từng loại xe, không chở quá tải, dùng nhiên liệu đúng thiết kế của động cơ, thường xuyên kiểm tra và bảo đảm tình trạng kỹ thuật xe tốt.

Quy hoạch thời gian làm việc, tránh tập trung cùng lúc nhiều phương tiện vận chuyển gây tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm không khí.

Thường xuyên quét dọn, tưới nước đường vận chuyển và sân bãi, đặc biệt là những ngày nắng nóng nhằm hạn chế lượng bụi phát sinh vào không khí. Đối với công nhân làm việc tại vị trí này, công ty sẽ trang bị khẩu trang chuyên dụng.

Đường nội bộ, sân bãi được tráng nhựa và thường xuyên phun nước vào những ngày nắng nóng để hạn chế sự phát tán bụi do phương tiện vận chuyển gây ra.

Trồng cây xanh dọc tuyến đường trong dự án vừa tạo cảnh quan đồng thời cây xanh là biện pháp hữu hiệu hấp thu các chất khí thải từ các phương tiện lưu thông trên đường.

b. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải, bụi từ hoạt động sản xuất của nhà máy:

- Bụi:

Trang bị hệ thống thông gió, hút bụi trong khu vực sản xuất. Nhà xưởng phải được thông thoáng bằng quạt hút công nghiệp như quạt đứng, quạt hút đặt mái và tường nhà xưởng, xây dựng nhà xưởng có bố trí các cửa ra vào và của thông thoáng hợp lý.

Công nhân được trang bị khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, găng tay, đeo kính mát.

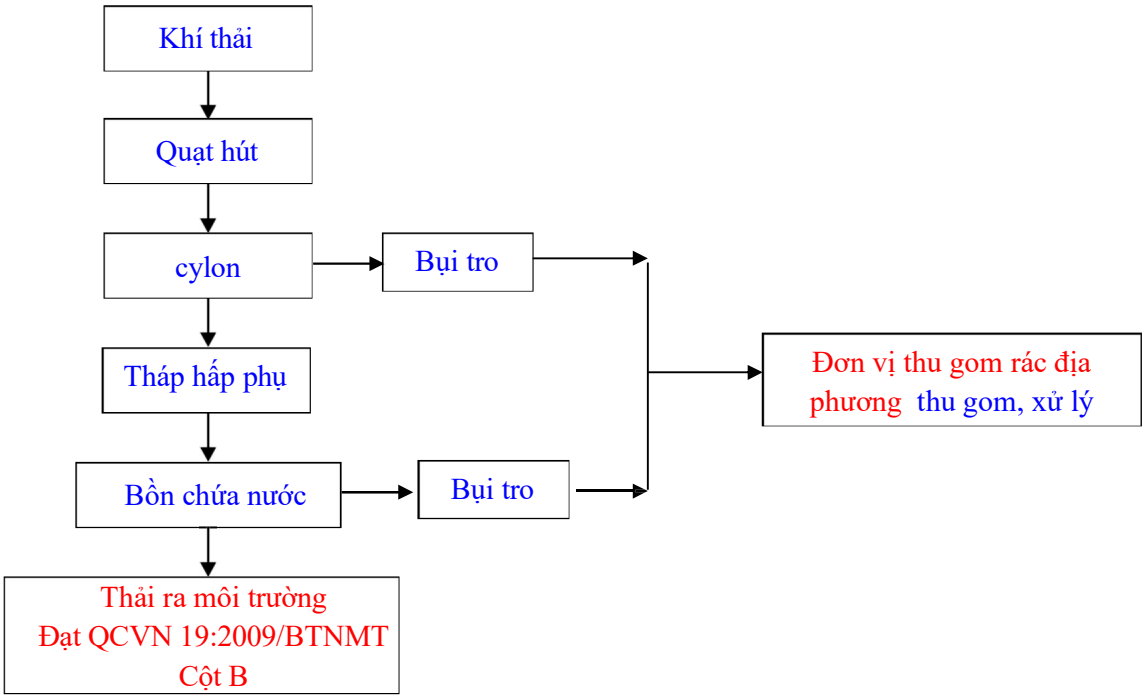
Thiết kế nhà xưởng cao ráo, thông thoáng tự nhiên.

Thường xuyên quét dọn, vệ sinh các khu vực trong nhà máy.

Thiết kế máy móc của công đoạn này phải được kiểm tra, bảo trì thường xuyên, sẽ hạn chế khả năng phát sinh bụi và phát tán bụi.

- Khí thải lò hơi:

Quy trình xử lý:



Hình 8. Quy trình xử lý khí thải lò hơi

Giải thích quy trình:

Sử dụng công nghệ lò hơi tổ hợp ống nước-ống lửa-balông được chế tạo theo công nghệ của Mỹ.

Bụi, khí thải từ lò hơi được quạt quạt hút khói bụi qua cyclo tách bụi. Khí thải đi vào cyclone theo phương tiếp tuyến với thiết bị, dưới tác dụng của lực ly tâm, hạt bụi văng ra thành thiết bị cyclone và rớt xuống phía dưới.

Khí thải theo đường ống dẫn vào tháp hấp thụ, trong tháp chất hấp thụ sử dụng là nước. Chất lỏng chuyển động từ trên xuống bằng hệ thống phun sương, khí thải chuyển động từ dưới lên. Khi chất lỏng và khí tiếp xúc với nhau, các chất ô nhiễm dạng khí sẽ được hấp thụ bởi màng nước.

Khí sau khi xử lý bằng tháp hấp thụ tiếp tục được dẫn về bồn chứa nước, ống dẫn khí từ tháp hấp thụ được đưa vào phía đáy của bồn nước, tại bồn nước khí thải được tiếp xúc với nước một lần nữa để hấp thụ hết các chất ô nhiễm trước khi thải ra môi trường bằng hệ thống ống khói cao 12m đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

Tro bụi sau hệ thống xử lý khí thải được thu gom, sau đó được đơn vị thu gom rác của địa phương đến thu gom, xử lý.

+ Đặc tính kỹ thuật của lò hơi:

Bảng 13: Đặc tính kỹ thuật lò hơi

Đặc tính kỹ thuật	**Đơn vị**
Mã hiệu lò hơi	**GT/2.000/08**
Kiểu lò hơi	Tổ hợp buồng đốt phụ (ống nước, ống lửa 3 pass) tuần hoàn tự nhiên
Năng suất sinh hơi Max	2.000 kg/giờ
Áp suất thiết kế	08 bar
Áp suất làm việc Max	06 bar
Áp suất thử lạnh	12 bar
Nhiệt độ hơi bão hòa	175 °C
Nhiệt độ nước cấp	30 °C
Diện tích tiếp lò hơi	112 m^2
Dung tích chứa nước	3,8 m^3
Dung tích chứa hơi	1,4 m^3

Hiệu suất lò hơi	85 ± 2%
Nhiên liệu đốt	Củi các loại
Tiêu hao nhiên liệu	190 kg/tấn.hơi/giờ (củi trấu)
Nhiệt trị thấp nhiên liệu	3.200 kCal/kg
Diện tích ghi lò đốt củi	2 m^2
Công suất điện tiêu hao	17 kW
Điện áp sử dụng	380V - 3 pha - 50 HZ
Bảo ôn cách nhiệt	Bông cách nhiệt dày 100 mm, bên ngoài bọc tole mạ màu bảo vệ
Độ ồn cách 1 mét	< 85 dB
Tiêu chuẩn chế tạo nồi hơi	TCVN 6413 – 1998
Khí thải	Đảm bảo tiêu chuẩn môi trường QCVN 19:2009/BTNMT
Chế độ làm việc của lò (tay/tự động): + Cấp liệu thủ công bằng tay. + Tự động điều khiển quạt hút theo tín hiệu áp suất (đủ áp thì dừng quạt, chạy lại quạt khi áp suất giảm đến mức quy định). + Tự động cấp nước khi mức nước trong lò xuống đến mức nước quy định và dừng cấp nước khi lên đến mức nước quy định. + Bảo vệ cạn nước cấp 1, cấp 2 (dừng lò trong trường hợp cạn nước cấp 2). + Tự động dừng quạt khi nhiệt độ khói lò vượt qua mức quy định. + Tự động xả áp khi áp suất vượt quá áp suất cho phép.	

+ Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành:

Bảng 14: Định mức tiêu hao điện năng, hoá chất cho quá trình vận hành lò hơi

STT	Danh mục	Đơn vị	Lượng sử dụng	Công đoạn xử lý
1	Điện sử dụng	kWh/ngày	17	Quạt hút hút khói, bụi, mô tơ bơm nước

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B *(Kp = 1, Kv = 0,8)*

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ Thông số thiết kế các công đoạn xử lý của thiết bị xử lý khí thải lò hơi:

Bảng 15: Danh mục công trình thiết bị xử lý khí thải lò hơi

STT	Thiết bị, thông số	Đơn vị	Số lượng
1	Bộ lọc bụi xyclone chùm + Mã hiệu: GT/2.000/08/XL. + Kiểu chế tạo: Lắng bụi kiểu ly tâm, nhiều phần tử lọc bụi nhỏ. + Vật liệu: Gang dày 6mm, công nghệ đúc phun từ Trung Quốc, thiết kế theo tiêu chuẩn của Anh. + Hiệu suất: > 85%. + Trở lực: 100 mmH_2O. + Kích thước: 1.200x1.200x3.700mm. + Phủ ngoài: Sơn 2 lớp (sơn chống rỉ + sơn phủ).	bộ	01
2	Ống dẫn khói + Mã hiệu: GT/2.000/08/ODK. + Vật liệu: SS400 dày 4mm. + Kích thước: 300x500mm, Ø400mm. + Phủ bề ngoài: sơn 2 lớp (sơn chống rỉ + sơn phủ).	bộ	01
3	Bộ lọc bụi ướt (trên bể) + Mã hiệu: GT/2.000/08/XLU. + Kiểu chế tạo: Ống ventury. + Vật liệu: Inox 304 dày 2mm. + Kích thước: Ø400mm cao 1.200mm. + Hiệu suất thu hồi bụi : 99%.	bộ	01
4	Bơm nước dập bụi	bộ	01

	+ Mã hiệu: GT/2.000/08/BDB + Vật liệu: Gang chịu mài mòn + Xuất xứ: Đài Loan. + Lưu lượng: 30 m^3/h. + Cột áp: 20 mH_2O. + Công suất điện: 2,2 kW. + Thiết bị kèm theo: Lược nước, van chặn...		
5	Ống khói (cao 12m) + Mã hiệu: GT/2.000/08/OK. + Vật liệu chế tạo: Inox SUS 304 dày 1,8mm. + Kích thước Ø400mm cao 12 mét. + Phụ kiện kèm theo: Cáp giằng, dây thu lôi, dây chống sét...	bộ	01
6	Quạt hút + Mã hiệu: GT/2.000/08/QH. + Xuất xứ: Việt Nam. + Vật liệu chế tạo: thân làm bằng thép SS400, cánh bằng inox. + Công suất động cơ : 11 Kw. + Lưu lượng quạt: 20.000 m^3/giờ. + Cột áp quạt: 300 mmH_2O. + Ruột gối đỡ bạc đạn: SKF – Đức. + Loại quạt: Quạt lồng sóc nối gián tiếp với mô tơ qua láp.	bộ	01
7	Quạt thổi + Mã hiệu: GT/2.000/08/QT. + Xuất xứ: Việt Nam. + Công suất động cơ: 1,5 Kw. + Lưu lượng quạt: 7.500 m^3/giờ. + Cột áp quạt: 200 mmH_2O. + Loại quạt: Quạt lồng sóc nối gián tiếp với mô tơ qua láp.	bộ	01
8	Bồn chứa nước ngưng tụ + Mã hiệu: GT/2.000/08/BNT. + Loại: Bồn chứa nước đặt nằm. + Dung tích: 3.000 lít. + Vật liệu: CT3 – 4mm, thép hình I120. + Chiều cao chân đế: 3 mét.	bộ	01

	+ Thiết bị đi kèm: Kính thủy sáng, van, ... + Sơn phủ: 2 lớp (sơn chống rỉ + sơn màu).		
9	Bộ xử lý nước + Mã hiệu: GT/2.000/08/XLN. + Loại: Cột trao đổi ion. + Công suất : 3.000 lít. + Time control : USA. + Bơm định lượng hóa chất: + Kiểu : Bơm màng. + Xuất xứ: Pulsafeeder – Mỹ. + Công suất: 3 lít/giờ. + Xuất xứ: USA.	bộ	01

c. Giảm thiểu nhiệt thừa:

Nhà máy đã thực hiện các biện pháp chống nóng, giải quyết nhiệt thừa và cải thiện môi trường vi khí hậu trong nhà xưởng như sau:

+ Xây dựng nhà xưởng thông thoáng với chiều cao theo tiêu chuẩn xây dựng quy định.

+ Thiết kế nhà xưởng sản xuất, đặc biệt quan tâm đến các giải pháp thông gió tự nhiên, triệt để lợi dụng hướng gió chủ đạo để bố trí hướng nhà hợp lý, tăng cường diện tích cửa mái, cửa chớp, cửa sổ.

+ Bố trí quạt thổi mát cục bộ cho những nơi phát sinh nhiều nhiệt như nơi công nhân làm việc tập trung.

+ Bố trí các chụp hút trên trần mái và quạt để hút hơi ẩm, nhiệt thừa, kết hợp với hút các hơi khí độc khác và bụi ra khỏi khu vực sản xuất.

+ Trồng cây xanh xung quanh nhà xưởng đảm bảo diện tích cây xanh sẽ chiếm 20% diện tích mặt bằng khu đất dự án.

d. Giảm thiểu mùi hoi từ hệ thống xử lý nước thải

+ Bể chứa bùn của hệ thống phải được xây kín để khí thải và mùi hôi từ quá trình phân hủy kỵ khí không phát tán ra bên ngoài.

+ Thường xuyên cào rác tại song chắn rác và vệ sinh các mương dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải để tránh quá trình phân hủy kỵ khí làm phát sinh mùi hôi.

+ Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống, kiểm tra bảo trì máy móc thiết bị của hệ thống. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của bể sinh học, đảm bảo bể phải được thổi khí 24/24 giờ.

+ Trồng cây xanh xung quanh khu vực hệ thống xử lý nước thải và tập kết rác thải để hạn chế mùi hôi và cách ly với các khu vực khác.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Quy mô, công suất:

+ Thùng rác: Rác thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy, nhà máy đã bố trí thùng rác nhỏ có nắp đậy, thùng rác lớn tập trung vào khu tập kết bố trí gần hệ thống xử lý nước thải diện tích 20m^2 và cuối buổi thu gom để phía trước lối đi vào nhà máy để đơn vị thu gom và xử lý.

+ Khu vực chứa phế liệu: Rác thải vô cơ phát thải trong quá trình sản xuất như: vải vụn, chỉ vụn, dây thun vụn, cuộc chỉ, kẹp nhựa plastic, dây kéo, nút, móc,..... được Nhà máy thu gom vào kho phế liệu của Nhà máy và bán cho đơn vị thu gom (có hợp đồng kèm theo phía sau phụ lục).

- Quy trình quản lý, xử lý:

+ Rác thải sinh hoạt: mỗi ngày khoảng 410,7-684,5kg được thu gom chứa trong 12 thùng rác có nắp đậy loại 250 lít. Rác thải có khả năng tái chế, tái sử dụng thu gom vào khu vực chứa để bán cho cá nhân, đơn vị thu mua phế liệu. Rác thải không có khả năng tái chế, tái sử dụng: Thu gom, xử lý chung với rác thải sản xuất cùng loại.

+ Rác thải công nghiệp thông thường: Rác thải vô cơ phát thải trong quá trình sản xuất như: vải vụn, chỉ vụn, dây thun vụn, cuộc chỉ, kẹp nhựa plastic, dây kéo, nút, móc, lõi ống chỉ, kim may gẫy, dao bàn cắt.....với khối lượng khoảng 39,76 tấn/năm được Nhà máy thu gom vào kho phế liệu của Nhà máy và bán cho đơn vị thu mua.

Đối với tro trấu khối lượng khoảng 0,48 tấn/ngày được thu gom vào các bao chứa và vận chuyển đến kho chứa tro(than). Kho chứa có diện tích 7,5m x 6m =45m^2 được xây dựng bằng nhà tiền chế, có mái che, vách tole tại khu vực 6 theo quy hoạch(khu nồi hơi, kho than, phòng khí nén, phòng cơ điện, WC). Lượng tro này sẽ bán cho các hộ dân gần nhà máy và các đơn vị có đủ nhu cầu để làm phân bón.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Quy mô, công suất

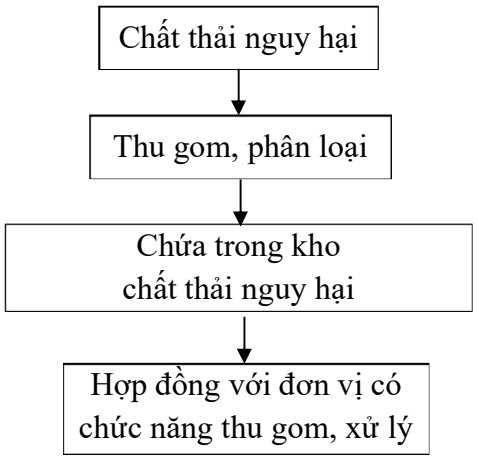
Kho chất thải nguy hại: lượng chất thải nguy hại phát sinh từ sinh hoạt và sản xuất: 601kg/năm. Thành phần chủ yếu chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy là: Bóng đèn huỳnh quang, dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm dầu nhớt, mực in và hộp mực in thải,…Chủ đầu tư đã xây dựng kho chất thải nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh và định kỳ 1 năm/lần hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom thì kho chất thải của nhà máy đảm bảo đủ khả năng lưu giữ và đảm bảo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường *(công ty đã hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Tân Thiên Thiên)*.

Bảng 16: Danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	21	08 02 04
2	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15	15 01 02
3	Dầu thải	Lỏng	58	15 01 07
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	Rắn	327	16 01 06
5	Pin, ắc quy thải.	Rắn	38	16 01 12
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại (trừ bản mạnh điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	53	16 01 13
7	Bao bì mềm thải	Rắn	58	18 01 01
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giẻ lau, vải bảo vệ thải	Rắn	27	18 02 01

	bị nhiễm các thành phần nguy hại.			
Tổng số lượng			**601**	

- Quy trình quản lý, xử lý:



Hình 9. Quy trình quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Thuyết minh quy trình: Các loại chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Nhà máy sẽ được thu gom, phân loại và lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu *(kho có bố trí biểu tượng cảnh báo chất thải nguy hại, dán nhãn, rãnh thu nước và hố để xử lý khi sự cố rò rỉ, đổ tràn chất thải nguy hại)* của nhà máy theo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT. Chủ đầu tư đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để đến thu gom và xử lý các loại chất thải nguy hại này. Lưu trữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Kho chứa có diện tích 9m^2.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

5.1. Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Biện pháp giảm tiếng ồn từ các thiết bị máy móc của nhà máy

+ Lắp đệm chống ồn cho các máy móc phát sinh tiếng ồn.

+ Cách ly hợp lý các nguồn gây tiếng ồn ra vị trí riêng biệt.

+ Tuân thủ các quy định về bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị của nhà máy để hạn chế tiếng ồn phát sinh.

+ Đối với các phương tiện tham gia vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm tại nhà máy sẽ được bảo trì, bảo dưỡng và đạt tiêu chuẩn đăng kiểm theo quy định.

- Biện pháp giảm tiếng ồn cho các cán bộ công nhân viên của nhà máy

+ Không tuyển những người mắc bệnh về tai làm việc tại các vị trí phát sinh tiếng ồn cao.

+ Trang bị các dụng cụ phòng hộ cá nhân về tiếng ồn cho các công nhân viên làm việc tại các khu vực có phát sinh độ rung.

+ Ngoài các biện pháp trên để hạn chế tiếng ồn và độ rung của nhà máy chủ đầu tư còn tăng cường việc trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để hạn chế tiếng ồn và độ rung phát sinh.

5.2. Các biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Biện pháp giảm thiểu độ rung từ các thiết bị máy móc của nhà máy

+ Các máy móc có khả năng phát sinh độ rung được lắp đặt trên các đệm giảm chấn, có hai phương án đặt bộ giảm chấn là phương án gối tựa *(đệm giảm chấn đặt dưới máy)* và phương án treo *(máy được treo trên bộ giảm chấn)*.

+ Dùng rãnh đệm cát để hạn chế sự lan truyền rung động. Rãnh đệm cát này tốt nhất là bao lấy toàn bộ chu vi của móng máy hoặc ngăn cách giữa móng máy với vùng cần cách ly với rung động.

+ Đúc móng máy bằng bê tông mác cao, tăng chiều sâu móng, đào rảnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền.

+ Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

+ Kiểm tra thường xuyên và sửa chữa kịp thời các chi tiết máy bị mòn và hư hỏng hoặc gia công các chi tiết máy đặc biệt để giảm rung.

- Biện pháp giảm độ rung cho các cán bộ công nhân viên của nhà máy

+ Bố trí công nhân làm việc theo ca để san sẽ mức độ tiếp xúc với độ rung.

+ Trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động như: Giày vải chống rung, găng tay chống rung,... cho các cán bộ và công nhân viên làm việc tại các khu vực có phát sinh độ rung.

+ Không nên tuyển dụng những người có các bệnh về rối loạn dinh dưỡng thần kinh, mạch máu ở lòng bàn tay làm việc tiếp xúc với nguồn sinh ra độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

*** Các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải**

Biện pháp phòng ngừa:

Hệ thống xử lý nước thải phải được vận hành liên tục để không xảy ra tình trạng chết vi sinh do thiếu oxy.

Bể gom phải cao hơn mặt sân nền và có nắp thăm, không để nước mưa sân nền tràn vào bể gom làm tăng lưu lượng nước thải.

Hệ thống xử lý nước thải lắp đặt có tính dự phòng khi sự cố(lắp 2 bơm).

Hệ thống điều khiển bằng chế độ tự động, không tự tiện điều khiển bằng tay.

Biện pháp xử lý sự cố:

Khi gặp sự cố điện tại tủ điện cần báo ngay cho đơn vị lắp đặt để kịp thời hướng dẫn xử lý sự cố. Nếu cần thời gian dài để xử lý, chủ dự án sẽ có biện pháp lưu trữ nước thải tạm thời, không bơm nước thải chưa qua xử lý ra nguồn tiếp nhận.

Nếu bơm bể gom bị nghẹt do rác, kiểm tra bơm nào bị sự cố. Cho vận hành bơm còn lại và gỡ rác cho bơm bị nghẹt.

Khi hệ vi sinh bị chết hay bị sốc tải phải báo cho đơn vị lắp đặt hệ thống để kịp thời hướng dẫn xử lý sự cố hoặc đến tận nơi để xử lý.

*** Giảm thiểu sự cố lò hơi:**

Phải tuân thủ đúng quy trình vận hành lò hơi như:

Công nhân trực tiếp vận hành lò hơi sẽ được huấn luyện, trang bị đầy đủ kiến thức về vận hành an toàn thiết bị lò hơi.

Thường xuyên kiểm tra van, bơm, hệ thống ống dẫn nước tránh tình trạng tắt nghẹt ống dẫn, hư bơm,.. làm nước không đưa vào nồi được.

Các hệ thống van, ống dẫn phải được bảo trì thường xuyên.

Kiểm định lò hơi theo định kỳ để có giấy chứng nhận kiểm định của cơ quan quản lý an toàn về thiết bị chịu áp lực.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- An ninh trật tự của khu vực

Ngoài những quy định trong giai đoạn hiện tại, do trong giai đoạn hoạt động lượng công nhân tập trung tại nhà ở công nhân nhiều. Vì vậy, nhà máy cần đưa ra nội quy nghiêm ngặt như:

+ Không tham gia các tệ nạn xã hội.
+ Đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực.
+ Không tụ tập, ăn nhậu gây mất trật tự.

- Sự cố do sét, giông bão: Các thiết bị sản xuất chính trong nhà máy đều vận hành bằng điện và cấu tạo bằng kim loại nên rất dễ ảnh hưởng của sét. Đây là sự cố do thiên nhiên gây ra có tính chất bất thường nhưng tác hại lại rất lớn cần chủ động phòng tránh. Vì vậy, chủ đầu tư đã liên hệ với các cơ quan chức năng thiết kế và lắp đặt hệ thống chống sét nhằm hạn chế sự cố này xảy ra.

- Sự cố cháy nổ và tai nạn điện: tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động và cháy nổ của nhà nước ban hành, được cơ quan cấp: *"Giấy chứng nhận an toàn phòng cháy chữa cháy"*. Trong quá trình hoạt động, chủ đầu tư sẽ kiểm tra định kỳ công tác phòng cháy chữa cháy nhằm bảo vệ tính mạng, tài sản của nhà máy, tạo môi trường làm việc an toàn và hiệu quả.

+ Các tiêu lệnh về phòng cháy chữa cháy, bình chữa cháy phải để nơi thuận lợi, dễ thấy để cho mọi công nhân tuân thủ đúng các tiêu lệnh đó hoặc có thể sơ cứu kịp thời.

+ Đặc biệt nghiêm cấm hút thuốc lá, sử dụng lửa hoặc các chất dễ gây cháy nổ trong khu vực của nhà máy.

+ Thành lập đội cứu hỏa tại nhà máy để ứng cứu sự cố kịp thời trước khi có lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến.

+ Hệ thống điện cần có hành lang an toàn, hệ thống bảo vệ pha có gắn rơle cho các thiết bị sử dụng điện và thường xuyên kiểm tra.

- Sự cố tai nạn giao thông:

+ Đặt biển báo trước cổng ra vào nhà máy.

+ Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức cho công nhân chấp hành nghiêm túc luật lệ giao thông.

+ Bố trí bãi đậu xe trong khu vực nhà máy, tránh ảnh hưởng đến việc lưu thông xe cộ của khu vực.

- Sự cố tai nạn lao động: Để đảm bảo vấn đề về an toàn lao động cho công nhân, chủ đầu tư sẽ thực hiện một số biện pháp sau:

+ Thường xuyên tổ chức tập huấn, tuyên truyền cho công nhân nâng cao ý thức kỷ luật trong lao động. Riêng đối với công nhân vận hành máy phải nắm rõ nguyên tắc hoạt động của thiết bị.

+ Các hệ thống chuyển động cần có thiết bị bảo vệ, hàng rào cách ly, bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa kịp thời. Thường xuyên kiểm tra hệ thống bình chứa và ống dẫn khí làm lạnh để tránh sự cố rò rỉ.

+ Đảm bảo sức khỏe cho người lao động: Tạo môi trường lao động trong lành, không bị ô nhiễm. Trang bị các dụng cụ bảo hộ cho công nhân (*quần áo, ủng, nón, khẩu trang, bao tay...).* Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân và thực hiện các chế độ trợ cấp theo quy định của Nhà nước.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Không.

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải :

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt, nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi.

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt lưu lượng 77,282m^3/ngày đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi 1,5m^3/ngày đêm.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Khoảng 78,782m^3/ngày đêm.

- Dòng nước thải: Một (01) dòng nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải theo đường ống thải ra Kênh An Thọ.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: theo QCVN14:2008/BTNMT (cột B)-quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Các chỉ tiêu cụ thể như sau: pH, BOD_5, TSS, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni tính theo N, nitrat, tổng dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề măt, PO_4^{3-} và tổng Coliform.

Bảng 17: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đề nghị cấp giấy phép

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT *(cột B, C_{max}=C)*
1	pH	-	5 -9
2	BOD_5	mg/l	50
3	TDS	mg/l	1.000
4	TSS	mg/l	100
5	NH_4^+	mg/l	10
6	NO_3^-	mg/l	50
7	PO_4^{3-}	mg/l	10
8	S^{2-}	mg/l	4
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000

Chú thích:

QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, C_{max}=C)-quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải được tính theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times K$$

Trong đó:

+ C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải;

+ C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT, cột B.

+ K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh (K=1, từ 500 người trở lên, nhà máy có 1.369 công nhân)

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: khu vực Kênh An Thọ thuộc ấp An Hòa, xã Định An, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

+ Tọa độ thu mẫu vị trí tiếp nhận nước thải kênh An Thọ: X= 1077985m; Y= 589107m

+ Phương thức xả thải: Tự chảy, gián đoạn

+ Chế độ xả thải: xả liên tục thời gian 24/24 giờ

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh An Thọ.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

- Nguồn phát sinh khí thải: Lò hơi

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Khoảng 5.000m^3/ngày đêm.

- Dòng khí thải: Một (01) dòng khí thải lò hơi đốt trấu sau khi qua ống khói lò hơi trước khi thải ra môi trường không khí xung quanh.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: theo QCVN19:2009/BTNMT(cột B, kp=1; kv=0,8)-quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Các chỉ tiêu cụ thể như sau: Bụi tổng, CO, SO_2, NO_2, H_2S, NH_3, Nhiệt độ.

Bảng 18: Giới hạn các thông số ô nhiễm theo dòng khí thải đề nghị cấp phép

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B *(Kp = 1, Kv = 0,8)*
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200
2	CO	mg/Nm^3	1.000
3	NH_3	mg/Nm^3	50
4	H_2S	mg/Nm^3	75

5	HCl	mg/Nm^3	50
6	SO_2	mg/Nm^3	500
7	NO_2	mg/Nm^3	1.000

- Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận khí thải:

+ Vị trí xả thải: khu vực ống khói lò hơi.

+ Tọa độ: X= 1078129,15m; Y= 589169,41m

+ Phương thức xả khí thải: Tự thải, gián đoạn.

+ Chu kỳ xả: Liên tục trong ngày.

+ Thời gian xả: 24/24 giờ.

+ Nguồn tiếp nhận khí thải: môi trường không khí xung quanh.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh:

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các thiết bị, máy móc có công suất lớn đặc biệt là khu vực phòng máy với các thiết bị như: Máy phát điện, máy may,…

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

+ Đối với tiếng ồn: Giá trị giới hạn tiếng ồn được quy định trong giới hạn của QCVN 24:2016/BYT áp dụng giới hạn cho phép mức áp suất âm tại các vị trí lao động quy định tại bảng sau:

Bảng 19: Giới hạn cho phép mức áp suất âm tại các vị trí lao động

Vị trí lao động	**Mức áp suất âm chung hoặc tương đương không quá (dBA)**
Tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp	85

+ Đối với độ rung: Giá trị giới hạn độ rung được quy định trong giới hạn của QCVN 27:2016/BYT áp dụng theo mức cho phép gia tốc hiệu chỉnh theo thời gian tiếp xúc:

Bảng 20: Mức cho phép gia tốc hiệu chỉnh theo thời gian tiếp xúc

Mức cho phép	
Rung đứng (theo trục Z)	**Rung ngang (theo trục X, Y)**
0,086 m/s^2	0,06 m/s^2

Chương V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

*** Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện:**

Chi nhánh Công ty TNHH tổng công ty dệt may Miền Nam -Vinatex- Nhà máy may Vinatex Kiên Giang đã thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cho Nhà máy may Vinatex Kiên Giang như:

+ Đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may Vinatex Kiên Giang của Tập đoàn dệt may Việt Nam theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

+ Đã được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 322/GP-UBND ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang cấp cho chi nhánh Công ty.

+ Đã được cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 2647/GP-UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang cấp cho chi nhánh Công ty.

+ Chi nhánh Công ty TNHH tổng công ty dệt may Miền Nam -Vinatex- Nhà máy may Vinatex Kiên Giang đã đầu tư các công trình xử lý chất thải theo đúng quy định và có kế hoạch thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo Điều 118, Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

*** Các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền:** Không có.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt trước và sau hệ thống xử lý nước thải năm 2022, 2023 và 9 tháng 2024 như sau:

Bảng 21: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt trước xử lý tại nhà máy năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B, K=1 $C=C_{max}$
			NT1	NT2	NT3	NT4	
1	pH	-	7,01	6,32		6,2	5,5-9

2	TSS	mg/l	**105**	72		**105**	100
3	BOD_5	mg/l	**178**	**136**		**112**	60
4	TDS	mg/l	213	**260**		352	1.000
5	Sunfua	mg/l	2,11	**0,86**		1,26	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,56	**14,3**		10,5	20
7	NO_3^-	mg/l	17,3	**7,3**		5,69	60
8	PO_4^{3-}	mg/l	1,02	3,69		4,52	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12,2	**12,2**		8,3	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	3,69	3,23		2,11	10
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	**9.200**	33.000		**28.000**	5.000

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động phân tích).

Ghi chú:

NT1: nước thải sinh hoạt trước xử lý tháng 30/3/2022

NT2: nước thải sinh hoạt trước xử lý tháng 09/6/2022

NT3: nước thải sinh hoạt trước xử lý tháng 08/9/2022

NT4: nước thải sinh hoạt trước xử lý tháng 01/12/2022

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào năm 2022 so sánh với quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, $C=C_{max}$) cho thấy có 4/13 thông số đã vượt quy chuẩn chứng tỏ chất lượng nước thải chưa đảm bảo đạt theo quy định khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Bảng 22: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý tại nhà máy năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B, K=1 $C=C_{max}$
			NT1	NT2	NT3	NT4	
1	pH	-	7,13	6,71		6,62	5,5-9
2	TSS	mg/l	23	28		20	100
3	BOD_5	mg/l	28	22		26	60
4	TDS	mg/l	109	107		122	1.000
5	Sunfua	mg/l	0,053	KPH		KPH	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	2,04	1,26		0,53	20
7	NO_3^-	mg/l	2,53	0,24		0,68	60
8	PO_4^{3-}	mg/l	0,41	0,071		0,11	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH		KPH	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,52	0,78		0,24	10
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.100	1.700		2.100	5.000

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động phân tích).

Ghi chú:

NT1: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 30/3/2022

NT2: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 09/6/2022

NT3: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 08/9/2022

NT4: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 10/12/2022

Nhận xét: đối với nước thải đầu ra sau xử lý năm 2022 so sánh với quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, $C=C_{max}$) cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong quy chuẩn cho phép chứng tỏ chất lượng nước thải đảm bảo đạt theo quy định khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Bảng 23: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt trước xử lý tại nhà máy năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B, K=1 $C=C_{max}$
			NT1	NT2	NT3	NT4	
1	pH	-	6,48	6,52	6,51	6,49	5,5-9
2	TSS	mg/l	81	79	83	82	100
3	BOD_5	mg/l	38	40	40	42	60
4	TDS	mg/l	**1.056**	**1.017**	**1.086**	**1.093,2**	1.000
5	Sunfua	mg/l	1,1	1,18	1,1	1,2	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	33,6	37,4	34,5	42,2	20
7	NO_3^-	mg/l	0,035	0,036	0,029	0,04	60
8	PO_4^{3-}	mg/l	3,64	3,66	3,75	KPH	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH	KPH	3,64	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	10
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	350.000	540.000	280.000	350.000	5.000

(Nguồn: Trung tâm công nghệ môi trường phân tích).

Ghi chú:

NT1: nước thải sinh hoạt trước xử lý tháng 31/3/2023

NT2: nước thải sinh hoạt trước xử lý tháng 30/6/2023

NT3: nước thải sinh hoạt trước xử lý tháng 15/9/2023

NT4: nước thải sinh hoạt trước xử lý tháng 17/11/2023

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào năm 2023 so sánh với quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, $C=C_{max}$) cho thấy có 01 thông số đã vượt quy chuẩn chứng tỏ chất lượng nước thải đã có dấu hiệu ô nhiễm.

Bảng 244: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý tại nhà máy năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B, K=1 $C=C_{max}$
			NT1	NT2	NT3	NT4	
1	pH	-	6,91	6,89	6,87	7,44	5,5-9
2	TSS	mg/l	19	18	22	19	100
3	BOD_5	mg/l	25	29	24	26	60
4	TDS	mg/l	413,5	492,11	409,5	444,6	1.000
5	Sunfua	mg/l	0,085	0,88	0,075	0,87	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,6	4,7	4,5	4,4	20
7	NO_3^-	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	60
8	PO_4^{3-}	mg/l	3,33	3,37	3,12	KPH	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH	KPH	3,34	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	10
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.100	2.400	2.200	2.200	5.000

(Nguồn: Trung tâm công nghệ môi trường phân tích).

Ghi chú:

NT1: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 31/3/2023

NT2: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 30/6/2023

NT3: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 15/9/2023

NT4: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 17/11/2023

Nhận xét: đối với nước thải đầu ra sau xử lý năm 2023 so sánh với quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, $C=C_{max}$) cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong quy chuẩn cho phép chứng tỏ chất lượng nước thải đảm bảo đạt theo quy định khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Bảng 25: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt trước xử lý tại nhà máy năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ			QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B, K=1 $C=C_{max}$
			NT1	NT2	NT3	
1	pH	-	6,52	7,03	7,07	5,5-9
2	TSS	mg/l	85	83	42	100
3	BOD_5	mg/l	41	43	77	60
4	TDS	mg/l	987	975	980	1.000
5	Sunfua	mg/l	1,54	1,04	1,4	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	35,9	40,6	7,3	20
7	NO_3^-	mg/l	0,041	0,32	KPH	60

8	PO_4^{3-}	mg/l	3,24	3,22	12,4	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	1,23	KPH	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	10
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	**280.000**	280.000	170.000	5.000

(Nguồn: Trung tâm công nghệ môi trường phân tích).

Ghi chú:

NT1: nước thải sinh hoạt trước xử lý tháng 26/02/2024

NT2: nước thải sinh hoạt trước xử lý tháng 22/6/2024

NT3: nước thải sinh hoạt trước xử lý tháng 21/9/2024

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào 9 tháng năm 2024 so sánh với quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, $C=C_{max}$) cho thấy có 01 thông số đã vượt quy chuẩn chứng tỏ chất lượng nước thải đã có dấu hiệu ô nhiễm.

Bảng 26: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt sau xử lý tại nhà máy năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ			QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B, K=1 $C=C_{max}$
			NT1	NT2	NT3	
1	pH	-	7,01	6,91	6,8	5,5-9
2	TSS	mg/l	21	18	31	100
3	BOD_5	mg/l	19	24	28	60
4	TDS	mg/l	450	484	470	1.000
5	Sunfua	mg/l	0,075	0,46	KPH	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,51	4,2	3,6	20
7	NO_3^-	mg/l	KPH	KPH	KPH	60
8	PO_4^{3-}	mg/l	2,95	3,1	5,5	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH	KPH	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	10
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	1.700	2.000	1.400	5.000

(Nguồn: Trung tâm công nghệ môi trường phân tích).

Ghi chú:

NT1: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 26/02/2024

NT2: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 22/6/2024

NT3: nước thải sinh hoạt sau xử lý tháng 21/9/2024

Nhận xét: đối với nước thải đầu ra sau xử lý 9 tháng năm 2024 so sánh với quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải

sinh hoạt (cột B, $C=C_{max}$) cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong quy chuẩn cho phép chứng tỏ chất lượng nước thải đảm bảo đạt theo quy định khi thải ra nguồn tiếp nhận.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Bảng 277: Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K_p=1, K_v=0,8)
			KT1	KT2	KT3	KT4	
1	Nhiệt độ	^0C	107	110	102	114	-
2	Bụi tổng	mg/m^3	92	72	83	118	160
3	CO	mg/m^3	572,5	625,6	512,6	682,6	800
4	SO_2	mg/m^3	62,5	40,2	32,6	26,3	400
5	NO_2	mg/m^3	251,1	185,7	208,6	205,8	680

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động phân tích).

KT1: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 30/3/2022

KT2: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 09/6/2022

KT3: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 09/9/2022

KT4: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 01/12/2022

Nhận xét: Qua kết quả phân tích môi trường không khí sau hệ thống xử lý khí năm 2022 và so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT-quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Bảng 28: Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 05:2013/BTNMT *(Trung bình 01 giờ)*
			KT1	KT2	KT3	KT4	
1	Nhiệt độ	^{0}C	31,2	31,6	31,1	31,7	-
2	Độ ẩm	%	62,5	63,4	61,9	63,1	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,04	1,1	0,95	1,2	-
4	Tiếng ồn	dBA	69,6	69,9	69,4	69,4	70(QCVN 26:2010/BTNMT)
5	Tổng Bụi lơ lửng	µg/m^3	176	188	168	204	300
6	CO	µg/m^3	7.147	7.171	7.173	7.188	30.000
7	NO_2	µg/m^3	65	63	62	69	200
8	H_2S	µg/m^3	KPH	54	KPH	58	42(QCVN 06:2009/BTNMT)
9	SO_2	µg/m^3	52	KPH	65	KPH	350
10	NH_3	µg/m^3	KPH	KPH	KPH	KPH	200(QCVN 06:2009/BTNMT)

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động phân tích).

KT1: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 31/3/2023

KT2: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 30/6/2023

KT3: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 15/9/2023

KT4: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 17/11/2023

***Nhận xét**:* Qua kết quả phân tích môi trường không khí sau hệ thống xử lý khí năm 2023 và so sánh với QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Bảng 29: Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ			QCVN 05:2013/BTNMT *(Trung bình 01 giờ)*
			KT1	KT2	KT3	
1	Nhiệt độ	^0C	31,5	31,8	31,6	-
2	Độ ẩm	%	63,4	65,5	68,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,9	1,02	0,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	67,9	69,4	68,9	70(QCVN 26:2010/BTNMT)
5	Tổng Bụi lơ lửng	$\mu g/m^3$	159	210	179	300
6	CO	$\mu g/m^3$	7.190	6.167	KPH	30.000
7	NO_2	$\mu g/m^3$	68	70	79	200
8	H_2S	$\mu g/m^3$	KPH	KPH	KPH	42(QCVN 06:2009/BTNMT)
9	SO_2	$\mu g/m^3$	56	55	62	350
10	NH_3	$\mu g/m^3$	KPH	KPH	KPH	200(QCVN 06:2009/BTNMT)

(Nguồn: Trung tâm công nghệ môi trường phân tích).

KT1: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 26/02/2024

KT2: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 22/6/2024.

KT3: Khí thải tại ống khói đầu ra của hệ thống xử lý khí khí thải lò hơi, ngày 21/9/2024

Nhận xét: Qua kết quả phân tích môi trường không khí sau hệ thống xử lý khí 9 tháng năm 2024 và so sánh với QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

Quá trình hoạt động Nhà máy có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại. Lượng chất thải phát sinh tại Nhà máy sẽ được thu gom và xử lý như sau:

Bảng 30: Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải phát sinh và biện pháp thu gom, xử lý

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh			**Biện pháp thu gom, xử lý**
		2022	**2023**	**2024**	
1	Chất thải rắn sinh hoạt			410,7-684,5 kg/ngày	Đơn vị thu gom rác của địa phương đến thu gom
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường			- Rác thải sản xuất: 39,76 tấn/năm. - Tro trấu: 0,48 tấn/ngày	Đối với rác thải có khả năng bán phế liệu thu gom bán phế liệu, các loại rác thải còn lại được Đơn vị thu gom rác của địa phương đến thu gom
3	Chất thải nguy hại			601 kg/năm	Được thu gom chuyển vào kho chứa CTNH để đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép đến thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Trong 03 năm từ năm 2022 đến năm 2024, chi nhánh công ty không thuộc đối tượng thanh, kiểm tra của các cơ quan quản lý về môi trường, chi nhánh công ty chỉ thuộc đối tượng tiến hành làm việc về công tác bảo vệ môi trường nên không có các quyết định, kết luận kiểm tra, thanh và các vi phạm về bảo vệ môi trường.

Chương VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Các hạng mục công trình xử lý nước thải đã được đưa vào vận hành ổn định đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 322/GP-UBND ngày 02/2/2016 của UBND tỉnh cấp cho chi nhánh Công ty nên chi nhánh công ty không có dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải tại nhà máy.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Các hạng mục công trình xử lý nước thải đã được đưa vào vận hành ổn định đã được Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 322/GP-UBND ngày 02/2/2016 của UBND tỉnh của UBND tỉnh cấp cho chi nhánh Công ty nên chi nhánh công ty không có dự kiến Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải tại nhà máy.

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải sinh hoạt:

Bảng 31. Kế hoạch giám sát môi trường nước thải

Stt	Chỉ tiêu	Tần suất giám sát	Vị trí giám sát	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, C=C_{max})
1	pH	03 tháng/lần	- Đầu vào hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X= 1078157,26m; Y= 589189,25m - Đầu ra hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra Kênh An Thọ. Tọa độ thu mẫu: X= 1077985m; Y= 589107m	5 -9
2	BOD_5			50
3	TDS			1.000
4	TSS			100
5	NH_4^+			10
6	NO_3^-			50
7	PO_4^{3-}			10
8	S^{2-}			4
9	Dầu mỡ ĐTV			20
10	Chất hoạt động bề mặt			10
11	Tổng Coliform			5.000

- Quan trắc bụi, khí thải lò hơi:

Bảng 32. Kế hoạch giám sát khí thải

Stt	Chỉ tiêu	Tần suất giám sát	Vị trí giám sát	Quy chuẩn áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, kp=1; kv=0,8)
1	Bụi tổng	03 tháng/lần	Ống khói lò hơi sau xử lý. Tọa độ thu mẫu: X= 1078129,15m; Y= 589169,41m	200
2	CO			1.000
3	SO_2			500
4	NO_2			850
5	H_2S			7,5
6	NH_3			50
7	HCl			50

- Giám sát môi trường nước mặt:

Bảng 33. Kế hoạch giám sát môi trường nước mặt

Stt	Chỉ tiêu	Tần suất	Vị trí	QCVN 08:2023/BTNMT (Cột B)
1	pH	06 tháng/lần	1. Kênh Thọ An, giáp vị trí dự án về phía đông X= 1077997,799m; Y= 589090,471m 2. Kênh Lộ Quẹo, giáp vị trí dự án về phía Tây Bắc X= 1078092,839m; Y= 589010,565m	6,5-8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng			≤15
3	BOD_5			≤6
4	COD			≤15
5	DO			≥5
6	Tổng N			≤1,5
7	Tổng P			≤0,3
8	TOC			≤6
9	Tổng Coliform			≤5.000

- Giám sát chất thải rắn:

+ Thông số giám sát: Thành phần và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn sản xuất.

+ Tần suất giám sát: 1 ngày/lần.

- Giám sát CTNH

- Lập sổ theo dõi khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh hàng ngày thu gom vào nơi chứa theo quy định. Lưu giữ hợp đồng, chứng từ, biên bản chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý và quản lý CTNH theo quy định.

- Vị trí giám sát: Kho chứa chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần, chủng loại

- Tần suất giám sát: 1 lần/năm. Lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:

- Kinh phí thu mẫu nước thải: 15.000.000 đồng/năm.

- Kinh phí thu mẫu khí thải: 15.000.000 đồng/năm.

- Kinh phí thu mẫu nước mặt: 12.000.000 đồng/năm.

Tổng kinh phí: 42.000.000 đồng/năm.

Chương VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chi nhánh Công ty TNHH tổng công ty dệt may Miền Nam -Vinatex- Nhà máy may Vinatex Kiên Giang cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Chi nhánh Công ty TNHH tổng công ty dệt may Miền Nam -Vinatex- Nhà máy may Vinatex Kiên Giang cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, cụ thể:

+ Xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo đạt theo QCVN 14:2008/BTNMT cột B, $C=C_{max}$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Xử lý khí thải đạt QCVN19:2009/BTNMT(cột B, kp=1; kv=0,8)-quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

Chi nhánh Công ty TNHH tổng công ty dệt may Miền Nam -Vinatex- Nhà máy may Vinatex Kiên Giang cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến công ty.

Chi nhánh Công ty TNHH tổng công ty dệt may Miền Nam -Vinatex- Nhà máy may Vinatex Kiên Giang cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình triển khai hoạt động của chi nhánh công ty.

PHỤ LỤC KÈM THEO

1. Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 1235806341 chứng nhận lần đầu ngày 09/9/2014 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 13/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0313767685-003 đăng ký lần đầu ngày 31/5/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/4/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

3. Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may Vinatex Kiên Giang của Tập đoàn dệt may Việt Nam.

4. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 322/GP-UBND ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang cấp cho chi nhánh Công ty.

5. Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 2647/GP-UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang cấp cho chi nhánh Công ty.

6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CĐ 881222 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp ngày 24/6/2016 cho Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

7. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 91.000205.T cấp lần 02 ngày 06/11/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho chi nhánh Công ty.

8. Các hợp đồng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

9. Các kết quả phân tích mẫu nước thải, khí thải, nước mặt năm 2022, 2023 và 9 tháng năm 2024.

10. Bản vẽ mặt bằng tổng thể chi nhánh công ty, mặt bằng thoát nước, mặt bằng giám sát môi trường.

11. Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải, khí thải của chi nhánh công ty.